



THẾ HỆ MỚI

CÔNG TY CỔ PHẦN THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Địa chỉ: BN1-LK15, đường N1, KP 7, P.Thống Nhất,
TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3918489
Fax: 0251.3918489
Website: <http://www.thamdinggiathehemoi.com>

Số: 686 /CT-THM

Biên Hòa, ngày 16 tháng 8 năm 2021

CHỨNG THƯ THẨM ĐỊNH GIÁ

Kính gửi: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất.

Căn cứ hợp đồng dịch vụ thẩm định giá giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất và Công ty Cổ phần Thẩm định giá và TVĐT Xây dựng Thế Hệ Mới về việc thẩm định giá đơn giá dịch vụ công ích xúc, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện Thống Nhất năm 2021.

Căn cứ công văn số 1108/TNMT ngày 06/8/2021 về việc thẩm định giá đơn giá dịch vụ công ích xúc, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện Thống Nhất năm 2022.

Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và TVĐT Xây dựng Thế Hệ Mới;

Công ty Cổ phần Thẩm định giá và TVĐT Xây dựng Thế Hệ Mới phát hành chứng thư thẩm định giá với các nội dung sau đây:

1. Khách hàng thẩm định giá:

- Tên khách hàng: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất
- Địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện Thống Nhất, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

2. Thông tin về tài sản thẩm định giá:

- Chi tiết xem phần kết quả thẩm định giá

3. Thời điểm thẩm định giá: Tháng 8/2021.

4. Mục đích thẩm định giá: Đấu thầu cung ứng dịch vụ công ích.

5. Căn cứ pháp lý:

- Luật giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012.
- Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 của Chính phủ về thẩm định giá.
- Thông tư 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 6/8/2013 của Chính phủ.
- Quyết định số 129/2008/QĐ-BTC, ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 06 tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam đợt 3.
- Thông tư số 158/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014 của Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 01, 02, 03, và 04.
- Thông tư số 28/2015/TT-BTC, ngày 06/03/2015 của Bộ Tài chính về việc ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 05, 06, 07.
- Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/08/2015 của Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 08, 09, 10.



- Căn cứ vào kết quả khảo sát thông tin thị trường trong nước liên quan đến giá trị tài sản cùng loại.

6. Cơ sở giá trị của tài sản thẩm định giá:

Cơ sở giá trị thị trường theo tiêu chuẩn TĐGVN02 (ban hành kèm theo quyết định số 158/2014/QĐ-BTC, ngày 27/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

6. Giả thiết và giả thiết đặc biệt (nếu có):

Thị trường hiện tại ổn định và không có biến động lớn.

8. Cách tiếp cận, phương pháp thẩm định giá:

a/ Cách tiếp cận:

Theo mục đích thẩm định giá nêu trên, đơn vị tư vấn thẩm định giá sẽ xác định giá trị thực tế trên thị trường của tài sản cần thẩm định tại thời điểm thẩm định. Thông qua báo giá của các nhà cung cấp để so sánh tài sản cần thẩm định với các tài sản giống hệt hoặc tương tự đã có các thông tin về giá trên thị trường.

b/ Phương pháp thẩm định giá:

- Phương pháp chi phí.

9. Kết quả thẩm định giá:

Đvt: đồng

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Công tác xúc, vận chuyển rác sinh hoạt từ các điểm tiếp nhận về khu xử lý chất thải đủ điều kiện trên địa bàn huyện Thống Nhất năm 2022.	tấn	23.000	211.247	4.858.681.000
2	Công tác phun chế phẩm sinh học, hóa chất xử lý côn trùng và mùi hôi	tấn	23.000	11.183	257.209.000
	Cộng				5.115.890.000
	Thuế VAT 10%				511.589.000
	Tổng cộng				5.627.479.000
	Làm tròn				5.627.479.000

Tổng giá trị tài sản thẩm định giá là: **5.627.479.000 đồng (Năm tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn đồng)**

10. Những điều khoản loại trừ và hạn chế của kết quả thẩm định giá

- Mức giá thẩm trên là mức giá tối đa, đã bao gồm thuế VAT 10%, chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công....

- Kết quả thẩm định giá trên chỉ có giá trị cho tài sản có đặc điểm pháp lý, đặc điểm kỹ thuật được mô tả tại mục 2 của chứng thư này, theo yêu cầu thẩm định giá của đơn vị tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá.

- Kết quả thẩm định giá chỉ được sử dụng cho một “**mục đích thẩm định giá**” duy nhất theo yêu cầu của khách hàng. Khách hàng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng sai mục đích đã yêu cầu.

- Khách hàng yêu cầu thẩm định giá phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin liên quan đến đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, tính năng và tính pháp lý của tài sản thẩm định giá đã cung cấp cho Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá.

- Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới không có trách nhiệm kiểm tra thông tin của những bản sao các giấy tờ liên quan đến tính chất pháp lý của tài sản yêu cầu thẩm định giá so với bản gốc.

- Các số liệu về tài sản Công ty Cổ phần Thẩm định giá và TVĐT Xây dựng Thế Hệ Mới căn cứ vào hồ sơ do khách hàng cung cấp.

11. Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá.

Kết quả thẩm định giá có hiệu lực trong thời gian 12 tháng kể từ ngày phát hành chứng thư thẩm định giá.

12. Các tài liệu kèm theo

- Báo cáo kết quả thẩm định giá.

Chứng thư thẩm định giá được phát hành 4 bản chính bằng tiếng Việt tại Công ty Cổ phần Thẩm định giá và TVĐT Xây dựng Thế Hệ Mới. Công ty Cổ phần Thẩm định giá và TVĐT Xây dựng Thế Hệ Mới giữ 1 bản, khách hàng thẩm định giá giữ 3 bản – có giá trị pháp lý như nhau.

Mọi hình thức sao chép Chứng thư thẩm định giá không có sự đồng ý bằng văn bản của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và TVĐT Xây dựng Thế Hệ Mới đều là hành vi vi phạm pháp luật.

Thẩm định viên về giá hành nghề

Nguyễn Thị Hồng
Thẻ TDV số: VII11.548

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Tiến
Thẻ TDV số: I05025

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Chứng thư thẩm định giá số 686/CT-THM ngày 16/ 8 /2021)

1. Các thông tin về doanh nghiệp thẩm định giá

- Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần thẩm định giá và Tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới
- Địa chỉ: BN1-LK15, đường N1, KP 7, P.Thống Nhất, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: 0251.3918.489 - 0251.3918.070 Fax: 0251.3918.489
- Website: thamdinggiaethehemoi.com

2. Các thông tin cơ bản về cuộc thẩm định giá

2.1 Thông tin về khách hàng thẩm định giá:

- Tên khách hàng: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất
- Địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện Thống Nhất, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

2.2 Văn bản yêu cầu thẩm định giá:

- Căn cứ hợp đồng dịch vụ thẩm định giá giữa Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất và Công ty Cổ phần Thẩm định giá và TVĐT Xây dựng Thế Hệ Mới về việc thẩm định giá đơn giá dịch vụ công ích xúc, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện Thống Nhất năm 2021.

- Căn cứ công văn số 1108/TNMT ngày 06/8/2021 về việc thẩm định giá đơn giá dịch vụ công ích xúc, vận chuyển rác sinh hoạt trên địa bàn huyện Thống Nhất năm 2022.

- Thời điểm thẩm định giá: Tháng 08/2021.
- Mục đích thẩm định giá: Đấu thầu cung ứng dịch vụ công ích.

2.3 Các căn cứ pháp lý để thẩm định giá

- Luật giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012.

- Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ về thẩm định giá.

- Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều của Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 6/8/2013 của Chính phủ.

- Quyết định số 129/2008/QĐ-BTC, ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành 06 tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam đợt 3

- Thông tư số 158/2014/TT-BTC ngày 27/10/2014 của Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 01, 02, 03, và 04.

- Thông tư số 28/2015/TT-BTC, ngày 06/03/2015 của Bộ Tài chính về việc ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 05, 06, 07.

33
C
O
M
P
A
N
Y

- Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/08/2015 của Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 08, 09, 10.

- Quyết định 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

- Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 20/06/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố các bộ đơn giá dịch vụ đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Hướng dẫn số 2631/HD-SXD ngày 14/06/2018 của Sở Xây dựng Đồng Nai về việc Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Hướng dẫn 5327/HD-SXD ngày 05/11/2018 của Sở Xây dựng Đồng Nai về việc Hướng dẫn điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong công tác dịch vụ đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ vào kết quả khảo sát thông tin thị trường trong nước liên quan đến giá trị tài sản cùng loại.

3. Thông tin tổng quan về thị trường:

Thị trường dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt hiện nay khá đa dạng và phong phú nên có sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp với nhau. Để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, các nhà cung cấp luôn nâng cao dịch vụ của mình ngày càng tốt hơn để phù hợp với xu hướng hiện nay.

4. Thông tin về tài sản thẩm định giá:

Chi tiết xem Phụ lục kèm theo.

5. Cơ sở giá trị của tài sản thẩm định giá:

Cơ sở giá trị tài sản có thể là cơ sở giá trị thị trường hoặc cơ sở giá trị phi thị trường.

Việc xác định giá trị thị trường hay giá trị phi thị trường căn cứ vào mục đích thẩm định giá và đặc điểm của tài sản thẩm định giá.

Căn cứ vào công văn yêu cầu thẩm định giá thì mục đích thẩm định giá là Đấu thầu cung ứng dịch vụ công ích và qua xem xét danh mục tài sản do khách hàng cung cấp, đơn vị tư vấn thẩm định giá sẽ xác định giá trị thực tế trên thị trường của tài sản cần thẩm định tại thời điểm thẩm định. Giá trị tài sản được ước tính trên cơ sở giá trị thị trường và được xác định bằng các cách tiếp cận theo quy định của hệ thống Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam.

Vậy, cơ sở giá trị của tài sản thẩm định giá là Cơ sở giá trị thị trường theo tiêu chuẩn TĐGVN02 (ban hành kèm theo quyết định số 158/2014/QĐ-BTC, ngày 27/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính): “Giá trị thị trường là mức giá ước tính của tài sản tại thời điểm, địa điểm thẩm định giá, giữa một bên là người mua sẵn sàng mua và một bên là người bán sẵn sàng bán, trong một giao dịch khách quan, độc lập, có đủ thông tin, các bên tham gia hành động một cách có hiểu biết, thận trọng và không bị ép buộc”.

6. Giả thiết và giả thiết đặc biệt (nếu có):

Thị trường hiện tại ổn định và không có biến động lớn.

7. Cách tiếp cận, phương pháp thẩm định giá:

a) Cách tiếp cận, phương pháp thẩm định giá áp dụng:

- Cách tiếp cận:

Theo mục đích thẩm định giá nêu trên, đơn vị tư vấn thẩm định giá sẽ xác định giá trị thực tế trên thị trường của tài sản cần thẩm định tại thời điểm thẩm định. Thông qua các quy định của cơ quan quản lý nhà nước để có các thông tin về giá trên thị trường.

- Phương pháp thẩm định giá:

Căn cứ vào mục đích thẩm định giá, đặc điểm tài sản thẩm định giá và cơ sở giá trị đã chọn ở trên và qua điều tra thu thập thông tin giá thị trường, đơn vị tư vấn xét thấy tài sản thẩm định là những tài sản không được mua bán rộng rãi trên thị trường, có ít nhà cung cấp, nên lựa chọn Phương pháp thẩm định là **phương pháp chi phí**, dựa trên các quy định của cơ quan quản lý nhà nước để có các thông tin về giá trên thị trường.

b) Xác định giá trị tài sản cần thẩm định giá:

*/ Nguồn thu thập thông tin:

- Quyết định 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

- Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 20/06/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố các bộ đơn giá dịch vụ đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Hướng dẫn số 2631/HD-SXD ngày 14/06/2018 của Sở Xây dựng Đồng Nai về việc Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Hướng dẫn 5327/HD-SXD ngày 05/11/2018 của Sở Xây dựng Đồng Nai về việc Hướng dẫn điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong công tác dịch vụ đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

*/ Bảng tính toán giá: (Phụ lục chi tiết kèm theo)

*/ Kết quả thẩm định giá:

DVT: Đồng

Stt	Nội dung công việc	DVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Công tác xúc, vận chuyển rác sinh hoạt từ các điểm tiếp nhận về khu xử lý chất thải đủ điều kiện trên địa bàn huyện Thống Nhất năm 2022.	tấn	23.000	211.247	4.858.681.000
2	Công tác phun chế phẩm sinh học, hóa chất xử lý côn trùng và mùi hôi	tấn	23.000	11.183	257.209.000
	Cộng				5.115.890.000
	Thuế VAT 10%				511.589.000
	Tổng cộng				5.627.479.000
	Làm tròn				5.627.479.000

Tổng giá trị tài sản thẩm định giá là: 5.627.479.000 đồng (Năm tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn đồng)

8. Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá.

Kết quả thẩm định giá có hiệu lực trong thời gian 12 tháng kể từ ngày phát hành chứng thư thẩm định giá.

9. Những điều khoản loại trừ và hạn chế.

- Mức giá thẩm trên là mức giá đã bao gồm thuế VAT 10%, các chi phí vật liệu nhân công, máy móc thi công,... và là mức giá tối đa.

- Kết quả thẩm định giá trên chỉ có giá trị cho tài sản có đặc điểm pháp lý, đặc điểm kỹ thuật được mô tả tại mục 4 của báo cáo này, theo yêu cầu thẩm định giá của đơn vị tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá.

- Kết quả thẩm định giá chỉ được sử dụng cho một “mục đích thẩm định giá” duy nhất theo yêu cầu của khách hàng. Khách hàng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng sai mục đích đã yêu cầu.

- Khách hàng yêu cầu thẩm định giá phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin liên quan đến đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, tính năng và tính pháp lý của tài sản thẩm định giá đã cung cấp cho Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới tại thời điểm và địa điểm thẩm định giá.

- Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới không có trách nhiệm kiểm tra thông tin của những bản sao các giấy tờ liên quan đến tính chất pháp lý của tài sản yêu cầu thẩm định giá so với bản gốc.

- Các số liệu về tài sản Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới căn cứ vào hồ sơ do khách hàng cung cấp.

10. Các phụ lục kèm theo:

Báo cáo kết quả thẩm định giá được phát hành 03 bản chính bằng Tiếng Việt kèm theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới.

Người lập báo cáo



Nguyễn Thị Thùy Linh

Thẩm định viên về giá hành
nghề



Nguyễn Thị Hồng
Thẻ TDV số: VII11.548

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Tiên
Thẻ TDV số: I05025

PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH GIÁ

(Số 686/H. BC-THM, ngày 16 / .8. /2021 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn đầu tư xây dựng Thế Hệ Mới).

I. Công tác xúc, vận chuyển rác sinh hoạt:

1. Công tác xúc rác Công tác xúc rác bằng thủ công, vận chuyển bằng xe ép rác (G1):

a. Xúc rác bằng thủ công:

Đvt: đồng/ tấn rác

Mã hiệu	Nội dung công việc	Cách tính	Ký hiệu	Vật liệu	Nhân công	Máy	Thành tiền
				(a1)	(b1)	(c1)	
MT1.06.01	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công.				155.814		
I	Chi phí trực tiếp						
1	Chi phí vật liệu	a1	VL				0
2	Chi phí nhân công	b1*1,2	NC				186.977
3	Chi phí máy thi công	c1*1,137	M				0
	Cộng chi phí trực tiếp	VL+NC+M	T				186.977
II	Chi phí quản lý chung	NC x 45%	C				84.140
III	Lợi nhuận định mức	(T+C)*4%	LN				10.845
	Giá trị dự toán	T+C+LN	G				281.962

b. Vận chuyển bằng xe ép rác: xe ép rác ≥ 10 tấn, trừ nhân công (do đã tính trong xúc thủ công):

b.1. Cự ly ($L \leq 15$ km), hệ số 0,95

Đvt: đồng/ tấn rác

Mã hiệu	Nội dung công việc	Cách tính	Ký hiệu	Vật liệu	Nhân công	Máy	Thành tiền
				(a1)	(b1)	(c1)	
MT2.01.03	Thu gom rác sinh hoạt từ các loại xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác cự ly ($L \leq 15$ km), xe ép rác ≥ 10 tấn				0	88.274	
I	Chi phí trực tiếp						
1	Chi phí vật liệu	$a1 + CLvl$	VL				0
2	Chi phí nhân công	$b1 * 1,2$	NC				0
3	Chi phí máy thi công	$c1 * 1,137$	M				100.368
	Cộng chi phí trực tiếp	$VL + NC + M$	T				100.368
II	Chi phí quản lý chung	$M \times 2,5\%$	C				2.509
III	Lợi nhuận định mức	$(T + C) * 4\%$	LN				4.115
	Giá trị dự toán	$T + C + LN$	G				106.992

b.2. Cự ly ($25 < L \leq 30\text{km}$), hệ số 1,2

Mã hiệu	Nội dung công việc	Cách tính	Ký hiệu	Vật liệu	Nhân công	Máy	Thành tiền
				(a1)	(b1)	(c1)	
MT2.01.03	Thu gom rác sinh hoạt từ các loại xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác cự ly ($25 < L \leq 30\text{km}$), xe ép rác ≥ 10 tấn				0	113.362	
I	Chi phí trực tiếp						
1	Chi phí vật liệu	a1	VL				0
2	Chi phí nhân công	b1*1,2	NC				0
3	Chi phí máy thi công	c1 *1,137	M				128.893
	Cộng chi phí trực tiếp	VL+NC+M	T				128.893
II	Chi phí quản lý chung	M x 2,5%	C				3.222
III	Lợi nhuận định mức	(T+C)*4%	LN				5.285
	Giá trị dự toán	T+C+LN	G				137.400

Vậy, công tác xúc rác bằng thủ công, vận chuyển bằng xe ép rác (xe ép rác ≥ 10 tấn) (G1):

$$G1_{L \leq 15\text{km}} = a + b.1 = 281.962 + 106.992 = 388.954 \text{ đồng/tấn}$$

$$G1_{25 < L \leq 30\text{km}} = a + b.2 = 281.962 + 137.400 = 419.362 \text{ đồng/tấn}$$

2. Công tác xúc rác bằng cơ giới, vận chuyển bằng xe ép rác (xe ép rác ≥ 10 tấn) (G2):

c.1. Cự ly ($L \leq 15$ km), hệ số 0,95:

Đvt: đồng/ tấn rác

Mã hiệu	Nội dung công việc	Cách tính	Ký hiệu	Vật liệu	Nhân công	Máy	Thành tiền
				(a1)	(b1)	(c1)	
MT2.01.03	Thu gom rác sinh hoạt từ các loại xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác cự ly ($L \leq 15$ km), xe ép rác ≥ 10 tấn				19.666	88.274	
I	Chi phí trực tiếp						
1	Chi phí vật liệu	$a1 + CL_{vl}$	VL				0
2	Chi phí nhân công	$b1 * 1,2$	NC				23.599
3	Chi phí máy thi công	$c1 * 1,137$	M				100.368
	Cộng chi phí trực tiếp	$VL + NC + M$	T				123.967
II	Chi phí quản lý chung	$M \times 2,5\%$	C				2.509
III	Lợi nhuận định mức	$(T + C) * 4\%$	LN				5.059
	Giá trị dự toán	$T + C + LN$	G				131.535

c.2. Cự ly ($25 < L \leq 30$ km), hệ số 1,2

Đvt: đồng

Mã hiệu	Nội dung công việc	Cách tính	Ký hiệu	Vật liệu	Nhân công	Máy	Thành tiền
				(a1)	(b1)	(c1)	
MT2.01.03	Thu gom rác sinh hoạt từ các loại xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác cự ly ($25 < L \leq 30$ km), xe ép rác ≥ 10 tấn				25.255	113.362	
I	Chi phí trực tiếp						
1	Chi phí vật liệu	a1	VL				0
2	Chi phí nhân công	b1*1,2	NC				30.306
3	Chi phí máy thi công	c1 *1,137	M				128.893
	Cộng chi phí trực tiếp	VL+NC+M	T				159.199
II	Chi phí quản lý chung	M x 2,5%	C				3.222
III	Lợi nhuận định mức	(T+C)*4%	LN				6.497
	Giá trị dự toán	T+C+LN	G				168.918

Vậy, công tác xúc rác bằng cơ giới, vận chuyển bằng xe ép rác (xe ép rác ≥ 10 tấn) (G2):

$$G2_{L \leq 15 \text{ km}} = c.1 = 131.535 \text{ đồng/tấn}$$

$$G2_{25 < L \leq 30 \text{ km}} = c.2 = 168.918 \text{ đồng/tấn}$$

3. Đơn giá xúc, vận chuyển rác sinh hoạt:

$$G_{L \leq 15 \text{ km}} = G1_{L \leq 15 \text{ km}} * 30\% + G2_{L \leq 15 \text{ km}} * 70\% = 388.954 * 30\% + 131.535 * 70\% = 208.761 \text{ đồng/tấn}$$

$$G_{25 < L \leq 30 \text{ km}} = G1_{25 < L \leq 30 \text{ km}} * 30\% + G2_{25 < L \leq 30 \text{ km}} * 70\% = 419.362 * 30\% + 168.918 * 70\% = 244.051 \text{ đồng/tấn}$$

II. Công tác phun chế phẩm:

* Phân tích chi phí vật liệu:

Loại hóa chất	Định mức (lít/tấn)	Khối lượng rác (tấn)	Lượng hóa chất sử dụng (lít)	Đơn giá	Thành tiền
EM thứ cấp	0,4	23.000	9.200	9.000	82.800.000
Hóa chất diệt ruồi	0,00204	23.000	47	98.333	4.621.651
Thành tiền					87.421.651

Ghi chú:

- Định mức hao phí áp dụng theo QĐ số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ xây dựng về việc công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị (Chương III – Công tác xử lý rác, phần vật liệu đối với vận hành bãi chôn lấp và xử lý chất thải sinh hoạt, công suất bãi <500 tấn/ngày)

- Đơn giá hóa chất cấp nhập theo đơn giá thị trường ngày 21/11/2016 cho chế phẩm EM và ngày 07/02/2017 cho hóa chất diệt ruồi.

=> Như vậy: Chi phí thuốc phun xịt cho 1 tấn rác là: **87.421.651** đồng/ 23.000 tấn = **3.801** đồng/tấn.

* Phân tích chi phí nhân công:

- Nhân công phun thuốc mỗi ngày là một người

Căn cứ mã hiệu **CX1.06.01** (Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ) của quyết định số 1904/QĐ-UBND tỉnh Đồng Nai. Nhân công cho mã hiệu là nhân công bậc 4/7 đơn giá là: **222.591*1.2= 267.109** đồng / ngày.

- Khối lượng rác trung bình mỗi ngày là: **23.000** tấn/365 ngày = **63** tấn/ngày.

=> Như vậy: Chi phí nhân công cho 1 tấn rác là: **267.109/63 = 4.240** đồng.

* Phân tích chi phí máy móc:

- Máy sử dụng được xịt thuốc khử trùng là máy sử dụng nhiên liệu xăng: Đơn vị ước tính chiếm khoảng 10% chi phí nhân công và vật liệu. Như vậy chi phí máy móc cho công tác là: **[10% (3.801 + 4.240)] = 804** đồng.

* Bảng dự toán chi phí phun thuốc khử trùng:

Mã hiệu	Nội dung công việc	Cách tính	Vật liệu	Nhân công	Máy
GTT	Phun chế phẩm		3.801	4.240	804
			(a1)	(b1)	(c1)
I	Chi phí trực tiếp				
1	Chi phí vật liệu	a1 + CLvl	VL		3.801
2	Chi phí nhân công	b1	NC		4.240
3	Chi phí máy thi công	c1	M		804
	Cộng chi phí trực tiếp	VL+NC+M	T		8.845
II	Chi phí quản lý chung	NC x 45%	C		1.908
III	Lợi nhuận định mức	(T+C)*4%	LN		430
	Tổng cộng	T+C+LN	G		11.183

III. Kết quả thẩm định giá:

1. Đơn giá chi tiết từ các điểm tiếp nhận về Khu xử lý chất thải Quang Trung:

Đvt: đồng

Stt	Điểm tiếp nhận	Cự ly (km)	Khối lượng (tấn)	Đơn giá	Thành tiền
1	Xã Bàu Hàm 2	9,5	9.430	208.761	1.968.616.230
2	Xã Gia Tân 1	12,0	10.450	208.761	2.181.552.450
3	Xã Lộ 25	28,5	1.620	244.051	395.362.620
4	Ấp Tín Nghĩa, xã Xuân Thiện	11,5	1.500	208.761	313.141.500
	Tổng cộng		23.000		4.858.672.800
	Đơn giá bình quân (đồng/tấn)				211.246,64
	Đơn giá bình quân (đồng/tấn) (làm tròn)				211.247

2. Đơn giá phun chế phẩm:

Đvt: đồng

Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
Công tác phun chế phẩm sinh học, hóa chất xử lý côn trùng và mùi hôi	tấn	23.000	11.183	257.209.000

3. Tổng hợp:

Đvt: đồng

Stt	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Công tác xúc, vận chuyển rác sinh hoạt từ các điểm trung chuyển đến khu xử lý rác thải đủ điều kiện địa bàn huyện Thống Nhất năm 2022.	tấn	23.000	211.247	4.858.681.000
2	Công tác phun chế phẩm sinh học, hóa chất xử lý côn trùng và mùi hôi	tấn	23.000	11.183	257.209.000
	Cộng				5.115.890.000
	Thuế VAT 10%				511.589.000
	Tổng cộng				5.627.479.000
	Làm tròn				5.627.479.000